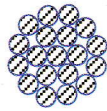
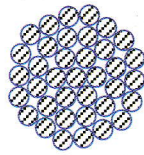




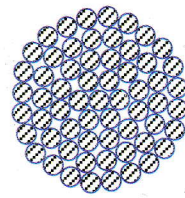
7 sợi
7 wires



19 sợi
19 wires



37 sợi
37 wires



61 sợi
61 wires

Tiết diện danh định Nominal Area	Cấu tạo Composition			Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. resistance of conductor at 20°C	Trọng lượng của cáp (ước tính) Approx. weight of cable
	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Diameter wire	Đường kính tổng (ước tính) Approx. overall diameter		
mm ²	No.	mm	mm	Ω/km	kg/km
1.5	7	0.53	1.59	12.1	13.9
2.5	7	0.67	2.01	7.41	22.2
4	7	0.85	2.55	4.61	35.7
6	7	1.04	3.12	3.08	53.4
10	7	1.35	4.05	1.83	90.0
16	7	1.70	5.10	1.15	142.7
25	7	2.14	6.42	0.727	226.1
35	7	2.52	7.56	0.524	313.5
50	19	1.78	8.90	0.387	425.4
70	19	2.14	10.70	0.268	614.8
95	19	2.52	12.60	0.193	852.6
120	37	2.03	14.21	0.153	1080.6
150	37	2.25	15.75	0.124	1327.5
185	37	2.52	17.64	0.0991	1665.2
240	61	2.25	20.25	0.0754	2199.3
300	61	2.52	22.68	0.0601	2758.8
400	61	2.85	25.65	0.0470	3528.7
500	61	3.20	28.80	0.0366	4448.6